

BÁO CÁO
Về việc quyết toán thu, chi ngân sách huyện Ba Tri năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri

Căn cứ Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024.

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024.

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri về phân bổ ngân sách nhà nước huyện Ba Tri năm 2024.

Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024. Qua triển khai thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri báo cáo việc quyết toán thu, chi ngân sách huyện Ba Tri năm 2024 như sau:

I. Về thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024: 1.254.253.584.905 đồng, đạt 153,49% KH tỉnh và địa phương giao. Trong đó: ngân sách địa phương hưởng là 1.241.002.976.158 đồng, đạt 153,88% dự toán tỉnh và địa phương giao (nếu loại trừ thu bổ sung có mục tiêu trong năm từ ngân sách cấp tỉnh: 75.863.336.000 đồng), đạt 142,58% KH so dự toán tỉnh và địa phương giao. Trong đó:

1. Thu các khoản thuế: 137.616.939.018 đồng, đạt 118,13% KH tỉnh và địa phương giao; trong đó ngân sách địa phương được hưởng là: 124.366.330.271 đồng, đạt 117,55% KH so tỉnh và địa phương giao. Bao gồm các nguồn thu như sau:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 426.885.221 đồng.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 882.220.894 đồng, đạt 73,582% KH so dự toán tỉnh và địa phương giao; trong đó: ngân sách tỉnh hưởng

là 203.732.936 đồng, thu ngân sách địa phương được hưởng là 678.487.958 đồng, đạt 56,54% KH so dự toán tỉnh và địa phương giao.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (điều tiết ngân sách tỉnh hưởng): 49.837.050 đồng.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 25.342.535.693 đồng, đạt 101,37% so với dự toán tỉnh và địa phương giao.

- Lệ phí trước bạ: 26.180.646.520 đồng, đạt 95,20% so với dự toán tỉnh và địa phương giao. Nguồn thu này chủ yếu là thu thuế trước bạ xe ô tô, mô tô, tàu thuyền.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 178.467.710 đồng, đạt 178,47% so với dự toán tỉnh và địa phương giao.

- Thuế thu nhập cá nhân: 14.851.468.467 đồng, đạt 123,76% so với dự toán tỉnh và địa phương giao. Trong đó thu ngân sách tỉnh hưởng giảm 2.528.499.436 đồng; thu ngân sách địa phương được hưởng là 17.379.967.903 đồng, đạt 144,83% so với dự toán tỉnh và địa phương giao.

- Thuế bảo vệ môi trường: 13.900.000 đồng.

- Thu phí và lệ phí: 6.368.704.555 đồng, đạt 102,72% so với dự toán tỉnh và địa phương giao. Trong đó: thu ngân sách trung ương hưởng là 3.166.839.855 đồng; thu ngân sách tỉnh hưởng là 500.000 đồng, thu ngân sách địa phương hưởng là: 3.201.364.700 đồng, đạt 84,24% KH, các khoản thu này chủ yếu các xã, thị trấn.

- Thu tiền sử dụng đất: 9.730.409.921 đồng, đạt 72,08% so với dự toán tỉnh và địa phương giao. Nguồn thu này chủ yếu là chuyển mục đích sử dụng đất ở các xã, thị trấn.

- Tiền thuê mặt đất, mặt nước: 26.174.963.399 đồng, đạt 237,95% so với tỉnh và địa phương giao. Nguồn thu này chủ yếu là ghi thu tiền cho thuê đất Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Hưng Việt Furniture.

- Thu khác ngân sách: 26.117.864.288 đồng, đạt 141,18% so với dự toán tỉnh và địa phương giao. Trong đó thu ngân sách trung ương hưởng là 8.435.978.504 đồng, đạt 101,64% so với dự toán tỉnh và địa phương giao, thu ngân sách tỉnh được hưởng là 3.922.219.838 đồng; thu ngân sách địa phương hưởng 13.759.665.946 đồng; đạt 134,89% so với dự toán tỉnh và địa phương giao. Trong đó (thu khác ngân sách cấp huyện: 5.918.329.971 đồng; thu khác ngân sách cấp xã: 7.841.335.975 đồng).

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 1.299.035.300 đồng, đạt 86,60% so với dự toán tỉnh và địa phương giao.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 722.849.336.000 đồng, đạt 111,73% so dự toán tỉnh giao, trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 605.593.000.000 đồng, đạt 100% so dự toán được giao.

- Bổ sung có mục tiêu là: 117.256.336.000 đồng, đạt 350,94% so với dự toán.

Trong đó: Kinh phí bổ sung mục tiêu giao đầu năm: 41.393.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán;

3. Thu bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 117.408.101.590 đồng.

4. Thu chuyển nguồn: 269.250.224.767 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện là 237.256.361.238 đồng; ngân sách cấp xã: 31.993.863.529 đồng).

5. Thu kết dư ngân sách: 7.128.983.530 đồng (Trong đó: kết dư ngân sách cấp huyện: 5.522.653.137 đồng; kết dư ngân sách cấp xã: 1.606.330.393 đồng).

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 là: 1.198.258.063.117 đồng, đạt 148,58% so với dự toán tỉnh và địa phương giao (nếu loại trừ chi bổ sung cho ngân sách cấp xã 117.408.101.590 đồng) thì đạt 134,02% dự toán tỉnh và địa phương giao.

1. Chi đầu tư phát triển:

Thực hiện năm 2024 là: 59.283.198.927 đồng, đạt 202,23% so dự toán tỉnh và địa phương giao. Trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung là: 15.775.629.586 đồng, đạt 97,25% so dự toán tỉnh và địa phương giao (Trong đó: Cấp huyện là 15.380.719.739 đồng; Cấp xã là 394.909.847 đồng).

- Chi xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất là: 43.507.569.341 đồng, đạt 322,28% so dự toán tỉnh và địa phương giao. Trong đó: cấp huyện là 35.964.634.841 đồng (ghi chi giải phóng mặt bằng trong Cụm công nghiệp Thị trấn Ba Tri – An Đức cho Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Hưng Việt Furniture thuê: 6.378.423.641 đồng); cấp xã là 7.542.934.500 đồng.

2. Chi thường xuyên:

Thực hiện năm 2024 là: 869.428.485.767 đồng, đạt 114,31% so với dự toán tỉnh và địa phương giao.

Bao gồm các khoản chi như sau:

- Chi quốc phòng: 11.135.250.248 đồng, đạt 92,51% so với dự toán tỉnh giao và đạt 86,87% so với dự toán địa phương giao.

- Chi an ninh: 11.309.158.034 đồng, đạt 114,31% so với dự toán tỉnh giao và đạt 131,94% so với dự toán địa phương giao.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 441.801.324.024 đồng, đạt 109,31% dự toán tỉnh giao và đạt 109,99% so với dự toán địa phương giao.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 44.856.500.667 đồng, đạt 121,89% dự toán tỉnh giao và đạt 120,20% dự toán địa phương giao.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 3.542.466.010 đồng, đạt 145,78% so với dự toán tỉnh giao và đạt 72,59% so với dự toán địa phương giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh: 1.009.912.000 đồng, đạt 93,08% so dự toán tỉnh giao và đạt 106,93% so với dự toán địa phương giao.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 503.582.400 đồng, đạt 64,89% so dự toán tỉnh giao và đạt 83,02% so dự toán địa phương giao.

- Chi sự nghiệp môi trường: 16.225.168.261 đồng, đạt 298,92% so dự toán tỉnh giao và đạt 635,81% so dự toán địa phương giao. Nguyên nhân tăng do chi xử lý môi trường tại Bãi rác An Hiệp, chi phí vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn các xã – thị trấn..

- Chi sự nghiệp kinh tế: 94.003.020.598 đồng, đạt 112,15% so dự toán tỉnh giao và đạt 106,54% so dự toán địa phương giao.

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 171.325.604.136 đồng, đạt 126,69% so với dự toán tỉnh giao và đạt 127,63% so dự toán địa phương giao, nguyên nhân tăng chủ yếu chi tiền lương tăng thêm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP; khen thưởng, mua sắm, sửa chữa trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác, hội nghị, tuyên truyền, xuất bản bản tin xuân.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 72.172.272.750 đồng, đạt 134,37% so với dự toán tỉnh giao và đạt 137,78% so dự toán địa phương giao.

- Chi khác ngân sách: 1.544.226.639 đồng, đạt 10,19% so với dự toán tỉnh giao và đạt 9,45% so dự toán địa phương giao.

3. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 117.408.101.590 đồng.

4. Chi chuyển nguồn: 152.041.750.517 đồng (cấp huyện: 134.068.041.523 đồng; cấp xã: 17.973.708.994 đồng), cụ thể như sau:

4.1. Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 134.068.041.523 đồng, gồm các nguồn như sau:

- Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục: 20.202.852.575 đồng (Trong đó: Quỹ lương: 10.512.527.430 đồng; Nguồn kinh phí tự chủ: 8.423.739.478 đồng; Nguồn kinh phí bổ sung sau 30/9: 1.266.585.667 đồng).

- Chuyển nguồn tạm ứng xây dựng cơ bản tập trung: 4.529.658.763 đồng.

- Chuyển nguồn sử dụng đất cấp xã: 6.784.248.168 đồng;
- Các khoản bổ sung có mục tiêu được chuyển tiếp sử dụng: 53.183.748.644 đồng;
- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương cấp huyện: 1.208.514.270 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP: 1.271.628.000 đồng.
- Ngân sách huyện bổ sung cho các ngành sau ngày 30/9 và kinh phí giao tự chủ: 6.078.391.103 đồng;
- Chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi: 40.809.000.000 đồng. Trong đó:
 - * Chi trả nợ các công trình xây dựng cơ bản: 38.759.000.000 đồng.
 - * Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát theo Quyết định 781/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bến Tre (Hộ chính sách; xây mới 7 căn; sửa chữa 21 căn): 1.050.000.000 đồng;
 - * Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (Quyết định 3373/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri): 1.000.000.000 đồng.

4.2. *Chuyển nguồn ngân sách cấp xã: 17.973.708.994 đồng; bao gồm các nguồn như sau:*

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 13.753.585.377 đồng;
- Nguồn đầu tư phát triển tiền sử dụng đất: 4.122.675.149 đồng.
- Kinh phí bổ sung dự toán sau ngày 30/9: 97.448.468 đồng.

5. Chi nộp ngân sách cấp trên: 96.526.316 đồng.

III. Cân đối ngân sách địa phương:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024:	1.254.253.584.905 đồng.
Trong đó: Thu ngân sách cấp trên hưởng:	13.250.608.747 đồng.
(Ngân sách TW hưởng: 11.602.818.359 đồng; Ngân sách tỉnh hưởng: 1.647.790.388 đồng).	
Tổng thu NSDP hưởng:	1.241.002.976.158 đồng.
Bao gồm:	
- Ngân sách cấp huyện:	1.046.391.806.164 đồng.
Trong đó: thu bổ sung từ NS tỉnh:	722.849.336.000 đồng.
- Ngân sách xã:	194.611.169.994 đồng.
Trong đó: thu bổ sung từ NS huyện:	117.408.101.590 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024: 1.198.258.063.117 đồng.
 Bao gồm:
- Chi ngân sách cấp huyện: 1.006.794.548.182 đồng.
 - Chi ngân sách xã: 191.463.514.935 đồng.
3. Kế dư ngân sách năm 2024: 42.744.913.041 đồng;
- 3.1. Kết dư ngân sách cấp huyện:: 39.597.257.982 đồng;
- 3.2. Kết dư ngân sách cấp xã: 3.147.655.059 đồng;

Nhìn chung trong năm 2024, nguồn thu ngân sách huyện đã đáp ứng nhu cầu chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo các nhiệm vụ chi về an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh, chi lương, các khoản mang tính chất lương cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện, ưu tiên chi trả nợ xây dựng các công trình trọng điểm của huyện, hạ tầng, giao thông và các nhiệm vụ cấp bách khác.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- TT. HU, TT. HĐND huyện (báo cáo);
- Các đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- BLĐ VP;
- Lưu VT, PTCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Minh Tùng

CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1438/BC-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri)

ĐVT: đồng

Số TT	Đơn vị	Dự toán 2024	Quyết toán 2024	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Khối quản lý NN	16.952.618.000	21.292.453.899	125,60	
1.1	VP HĐND & UBND	4.790.914.000	5.870.098.980	122,53	
1.2	Phòng Tư pháp	873.486.000	1.171.940.800	134,17	
1.3	Phòng Tài chính - KH	1.308.678.000	1.793.187.111	137,02	
1.4	Phòng Văn hóa Thông tin	985.844.000	1.411.941.178	143,22	
1.5	Thanh tra	1.058.984.000	1.227.790.865	115,94	
1.6	Phòng Tài nguyên & MT	1.088.671.000	1.395.604.696	128,19	
1.7	Phòng Giáo dục & ĐT	1.300.409.000	1.459.969.777	112,27	
1.8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.250.752.000	1.460.590.991	116,78	
1.9	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.136.569.000	1.303.321.779	114,67	
1.10	Phòng Nội vụ	1.976.705.000	2.863.729.539	144,87	
1.11	Phòng Lao động TB&XH	1.181.606.000	1.334.278.183	112,92	
2	Khối Đảng	9.239.896.000	11.864.645.600	128,41	
3	Khối Đoàn thể	6.156.661.000	7.462.716.066	121,21	
3.1	Mặt trận Tổ Quốc	2.276.517.000	2.714.619.345	119,24	
3.2	Huyện Đoàn	908.382.000	1.228.351.000	135,22	
3.3	Hội Phụ Nữ	1.140.105.000	1.354.658.405	118,82	
3.4	Hội Nông Dân	1.279.011.000	1.513.954.316	118,37	
3.5	Hội Cựu chiến binh	552.646.000	651.133.000	117,82	
4	Hội	1.087.649.000	1.348.665.000	124,00	
4.1	Hội Chữ Thập Đỏ	372.979.000	443.457.000	118,90	
4.2	Hội người mù	243.860.000	280.145.000	114,88	
4.3	Hội Đông y	279.866.000	401.329.000	143,40	
4.4	Hội Cựu Thanh niên XP	190.944.000	223.734.000	117,17	
5	Sự nghiệp văn hoá	1.327.451.000	1.792.037.000	135,00	
6	Sự nghiệp phát thanh	727.750.000	828.791.000	113,88	

Số TT	Đơn vị	Dự toán 2024	Quyết toán 2024	Tỷ lệ %	Ghi chú
7	Sự nghiệp TDTT	389.881.000	469.581.000	120,44	
8	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	401.224.508.000	441.631.903.524	110,07	
9	Sự nghiệp y tế	37.319.364.000	44.856.500.667	120,20	
10	Sự nghiệp xã hội	50.214.000.000	69.971.144.300	139,35	
11	An ninh quốc phòng	2.886.385.000	5.023.589.000	174,04	
12	Chi khác	14.598.948.000	0	0,00	Đã phân bổ cho các ngành
13	Sự nghiệp kinh tế	66.636.000.000	72.592.616.289	108,94	
14	Sự nghiệp môi trường	1.400.000.000	11.173.348.458	798,10	
15	Chương trình MTQG	18.366.000.000	13.568.532.370	73,88	
15.1	Chương trình MTQG xây dựng NTM	7.185.000.000	4.696.102.946	65,36	
15.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	11.181.000.000	8.872.429.424	79,35	
16	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	29.315.000.000	51.345.354.580		
16.1	Vốn XD CB tập trung	15.815.000.000	15.380.719.739	97,25	
16.2	Vốn XD CB từ nguồn SĐĐ	13.500.000.000	35.964.634.841	266,40	
17	Chi cho NS xã	134.725.000.000	191.463.514.935	142,11	
	Bảo Thạnh	6.450.635.000	8.292.515.390	128,55	
	Tân Thủy	6.395.420.000	7.882.203.898	123,25	
	An Hòa Tây	5.574.781.000	7.395.938.980	132,67	
	Vĩnh Hòa	5.172.988.000	6.228.590.957	120,41	
	Phú Lễ	4.940.973.000	8.076.897.725	163,47	
	Phước Ngãi	6.340.720.000	7.572.907.463	119,43	
	Tân Xuân	6.511.723.000	8.501.141.075	130,55	
	Mỹ Chánh	5.461.680.000	7.281.861.216	133,33	

Số TT	Đơn vị	Dự toán 2024	Quyết toán 2024	Tỷ lệ %	Ghi chú
	Mỹ Nhơn	5.263.408.000	6.482.332.466	123,16	
	Mỹ Thạnh	5.330.703.000	6.190.530.278	116,13	
	An Ngãi Trung	6.507.182.000	8.415.679.341	129,33	
	An Đức	5.819.348.000	10.200.965.068	175,29	
	An Bình Tây	6.289.342.000	16.188.769.397	257,40	
	An Hiệp	6.964.462.000	9.433.924.483	135,46	
	An Ngãi Tây	5.568.634.000	8.584.502.371	154,16	
	Tân Hưng	5.645.208.000	7.714.839.943	136,66	
	Thị Trấn Ba Tri	7.187.000.000	14.995.330.722	208,65	
	Thị trấn Tiệm Tôm	6.229.928.000	8.812.319.654	141,45	
	An Phú Trung	5.710.372.000	7.161.315.346	125,41	
	Vĩnh An	5.049.284.000	6.707.223.596	132,84	
	Bảo Thuận	6.268.408.000	8.338.216.706	133,02	
	Mỹ Hòa	10.042.801.000	11.005.508.860	109,59	
18	Dự phòng ngân sách cấp huyện	13.910.889.000	0		
19	Chi chuyển nguồn sang năm 2025	0	134.068.041.523		
20	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	117.408.101.590		
21	Chi nộp trả cho ngân sách cấp trên	0	96.526.316		
	Cộng	806.478.000.000	1.198.258.063.117		





CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM NĂM 2024
(Ban hành/ kèm theo Báo cáo số 1438 /BC-UBND ngày 22 /5/2025 của UBND huyện Ba Tri)

Đơn vị: Đồng

Phản thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phản chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số thu	1.241.002.976.158	0	1.046.391.806.164	194.611.169.994	Tổng số chi	1.198.258.063.117	0	1.006.794.548.182	191.463.514.935
A Tổng số thu cân đối ngân sách	1.241.002.976.158	0	1.046.391.806.164	194.611.169.994	A Tổng số chi cân đối ngân sách	1.198.258.063.117	0	1.006.794.548.182	191.463.514.935
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	81.629.926.675	0	66.670.786.237	14.959.140.438	1 Chi đầu tư phát triển	59.283.198.927	0	51.345.354.580	7.937.844.347
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	42.736.403.596	0	14.092.669.552	28.643.734.044	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0	0	0	0
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	3 Chi thường xuyên	869.428.485.767	0	703.876.524.173	165.551.961.594
4 Thu kết dư năm trước	7.128.983.530	0	5.522.653.137	1.606.330.393	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	269.250.224.767	0	237.256.361.238	31.993.863.529	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	117.408.101.590	0	117.408.101.590	0
6 Thu viện trợ	0	0	0	0	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	152.041.750.517	0	134.068.041.523	17.973.708.994
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	840.257.437.590	0	722.849.336.000	117.408.101.590	7 Chi nộp ngân sách cấp trên	96.526.316	0	96.526.316	0
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	694.994.911.000	0	605.593.000.000	89.401.911.000		0	0	0	0
- Bổ sung có mục tiêu	145.262.526.590	0	117.256.336.000	28.006.190.590		0	0	0	0
8 Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	0	0					
B Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)	0	0	0	0	B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)1	0	0	0	0
Kết dư NS năm quyết toán = (thu - chi)	42.744.913.041		39.597.257.982	3.147.655.059					

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1438 /BC-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Ba Tri)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	817.178.000.000	817.178.000.000	1.254.253.584.905	11.602.818.359	1.647.790.388	1.046.391.806.164	194.611.169.994	153,49%	153,49%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	116.500.000.000	116.500.000.000	137.616.939.018	11.602.818.359	1.647.790.388	80.763.455.789	43.602.874.482	118,13%	118,13%
I	Thu nội địa	116.500.000.000	116.500.000.000	137.616.939.018	11.602.818.359	1.647.790.388	80.763.455.789	43.602.874.482	118,13%	118,13%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	426.885.221	0	0	426.885.221	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	426.885.221	0	0	426.885.221	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0	0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.200.000.000	1.200.000.000	882.220.894	0	203.732.936	601.456.558	77.031.400	73,52%	73,52%
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	592.391.916	0	82.585.300	471.290.916	38.515.700		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	289.828.978	0	121.147.636	130.165.642	38.515.700		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	49.837.050	0	49.837.050	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	49.837.050	0	49.837.050	0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0	0	0	0		

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0		
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	25.000.000.000	25.000.000.000	25.342.535.693	0	0	13.257.948.755	12.084.586.938	101,37%	101,37%
	- Thuế giá trị gia tăng	21.800.000.000	21.800.000.000	21.991.775.024	0	0	10.852.712.791	11.139.062.233	100,88%	100,88%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200.000.000	2.200.000.000	2.401.232.120	0	0	2.401.232.120	0	109,15%	109,15%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000.000.000	1.000.000.000	949.528.549	0	0	4.003.844	945.524.705	94,95%	94,95%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0		
5	Lệ phí trước bạ	27.500.000.000	27.500.000.000	26.180.646.520	0	0	23.317.197.069	2.863.449.451	95,20%	95,20%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	178.467.710	0	0	0	178.467.710	178,47%	178,47%
8	Thuế thu nhập cá nhân	12.000.000.000	12.000.000.000	14.851.468.467	0	(2.528.499.436)	820.820.797	16.559.147.106	123,76%	123,76%
9	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	13.900.000	0	0	13.900.000	0		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	0	0	13.900.000	0	0	13.900.000	0		
10	Phí, lệ phí	6.200.000.000	6.200.000.000	6.368.704.555	3.166.839.855	500.000	809.387.700	2.391.977.000	102,72%	102,72%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	2.400.000.000	2.400.000.000	3.167.339.855	3.166.839.855	500.000	0	0	131,97%	131,97%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	3.800.000.000	3.800.000.000	3.201.364.700	0	0	809.387.700	2.391.977.000	84,25%	84,25%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0	0	0		
11	Tiền sử dụng đất	13.500.000.000	13.500.000.000	9.730.409.921	0	0	9.422.566.319	307.843.602	72,08%	72,08%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	13.500.000.000	13.500.000.000	9.730.409.921	0	0	9.422.566.319	307.843.602	72,08%	72,08%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	11.000.000.000	11.000.000.000	26.174.963.399	0	0	26.174.963.399	0	237,95%	237,95%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0	0	0	0	0		

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	0	0	0	0	0	0	0		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0	0	0	0	0	0		
	Trong đó: - Do trung ương	0	0	0	0	0	0	0		
	- Do địa phương	0	0	0	0	0	0	0		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0	0	0	0	0	0	0		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý	0	0	0	0	0	0	0		
	- Do địa phương xử lý	0	0	0	0	0	0	0		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0	0	0	0		
17	Thu khác ngân sách	18.500.000.000	18.500.000.000	26.117.864.288	8.435.978.504	3.922.219.838	5.918.329.971	7.841.335.975	141,18%	141,18%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	8.300.000.000	8.300.000.000	8.435.978.504	8.435.978.504	0	0	0	101,64%	101,64%
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0	0	0		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	0	0	0	0	0	0	0		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	0	0	0	0	0		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.500.000.000	1.500.000.000	1.299.035.300	0	0	0	1.299.035.300	86,60%	86,60%
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	0	0	0		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	0	0	0	0	0	0	0		
II	Thu về dầu thô	0	0	0	0	0	0	0		
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0		
1.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0		
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0		
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0		
1.5	Thuế đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0		
1.6	Thu khác	0	0	0	0	0	0	0		
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0		

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
3	Phụ thu về dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0		
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)	0	0	0	0	0	0	0		
III	Thu Hải quan	0	0	0	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	0	0	0	0	0	0	0		
8	Phí, lệ phí hải quan	0	0	0	0	0	0	0		
9	Thu khác	0	0	0	0	0	0	0		
IV	Thu Viện trợ	0	0	0	0	0	0	0		
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	0	0	0	0		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0		
2	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	0	0	0	0	0	0	0		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0	0	0	0	0	0	0		
2.1	Thu nợ gốc cho vay	0	0	0	0	0	0	0		
2.2	Thu lãi cho vay	0	0	0	0	0	0	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	0	0	0	0	0		
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	0	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0		
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0		

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	646.986.000.000	646.986.000.000	840.257.437.590	0	0	722.849.336.000	117.408.101.590	129,87%	129,87%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	646.986.000.000	646.986.000.000	840.257.437.590	0	0	722.849.336.000	117.408.101.590	129,87%	129,87%
1	Bổ sung cân đối	605.593.000.000	605.593.000.000	694.994.911.000	0	0	605.593.000.000	89.401.911.000	114,76%	114,76%
2	Bổ sung có mục tiêu	41.393.000.000	41.393.000.000	145.262.526.590	0	0	117.256.336.000	28.006.190.590	350,94%	350,94%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	41.393.000.000	41.393.000.000	145.262.526.590	0	0	117.256.336.000	28.006.190.590	350,94%	350,94%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	0	0	0	0	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	53.692.000.000	53.692.000.000	269.250.224.767	0	0	237.256.361.238	31.993.863.529		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0	0	7.128.983.530	0	0	5.522.653.137	1.606.330.393		
	Các khoản thu phân chia	0	0	0	0	0	0	0		
	Thuế giá trị gia tăng	0	0	23.011.052.161	0	82.585.300	11.750.888.928	11.177.577.933		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	949.528.549	0	0	4.003.844	945.524.705		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	2.740.898.148	0	170.984.686	2.531.397.762	38.515.700		
	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	13.900.000	0	0	13.900.000	0		
	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	14.851.468.467	0	(2.528.499.436)	820.820.797	16.559.147.106		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1418/BC-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện Ba Tri)

Đơn vị: đồng

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	4	5	6	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	806.478.000.000	806.478.000.000	1.080.753.435.211	0	889.289.920.276	191.463.514.935	134,01	134,01
I	Chi đầu tư phát triển	29.315.000.000	29.315.000.000	59.283.198.927	0	51.345.354.580	7.937.844.347	202,23	202,23
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	29.315.000.000	29.315.000.000	56.783.198.927	0	48.845.354.580	7.937.844.347	193,70	193,70
1.1	Chi quốc phòng	0	0	0	0	0	0		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	0	0	0	0		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	290.399.000	0	290.399.000	0		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0		
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	0	0		
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0		
1.1	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	43.706.421.839	0	36.150.466.841	7.555.954.998		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	11.955.725.885	0	11.573.836.536	381.889.349		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	0	830.652.203	0	830.652.203	0		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	0	0	0	0	0	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	2.500.000.000	0	2.500.000.000	0		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	0	0	0	0	0	0		
III	Chi thường xuyên	760.562.000.000	760.562.000.000	869.428.485.767	0	703.876.524.173	165.551.961.594	114,31	114,31
2.1	Chi quốc phòng	12.037.000.000	12.818.745.000	11.135.250.248	0	3.158.123.000	7.977.127.248	92,51	86,87
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9.893.000.000	8.571.423.000	11.309.158.034	0	1.865.466.000	9.443.692.034	114,31	131,94

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	4	5	6	(7)=(3):(1)	(8)= (3):(2)
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	404.189.000.000	401.679.908.000	441.801.324.024	0	441.631.903.524	169.420.500	109,31	109,99
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0		
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	36.800.000.000	37.319.364.000	44.856.500.667	0	44.856.500.667	0	121,89	120,20
2.6	Chi Văn hóa thông tin	2.430.000.000	4.880.366.000	3.542.466.010	0	1.792.037.000	1.750.429.010	145,78	72,59
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.085.000.000	944.459.000	1.009.912.000	0	828.791.000	181.121.000	93,08	106,93
2.8	Chi Thể dục thể thao	776.000.000	606.590.000	503.582.400	0	469.581.000	34.001.400	64,89	83,02
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	5.428.000.000	2.551.907.000	16.225.168.261	0	11.173.348.458	5.051.819.803	298,92	635,81
2.1	Chi các hoạt động kinh tế	83.820.000.000	88.228.785.000	94.003.020.598	0	86.161.148.659	7.841.871.939	112,15	106,54
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	135.234.000.000	134.234.361.000	171.325.604.136	0	41.968.480.565	129.357.123.571	126,69	127,63
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	53.713.000.000	52.383.733.000	72.172.272.750	0	69.971.144.300	2.201.128.450	134,37	137,78
2.13	Chi khác	15.157.000.000	16.342.359.000	1.544.226.639	0	0	1.544.226.639	10,19	9,45
IV	Chi dự phòng	16.601.000.000	16.601.000.000	0	0	0	0		
V	Chi chuyển nguồn			152.041.750.517	0	134.068.041.523	17.973.708.994		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	117.408.101.590	0	117.408.101.590	0		
1	Bổ sung cân đối	0	0	89.401.911.000	0	89.401.911.000	0		
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	28.006.190.590	0	28.006.190.590	0		
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	0	0	28.006.190.590	0	28.006.190.590	0		
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0	0	0		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	96.526.316	0	96.526.316	0	0,00%	0,00%
	Tổng số (A+B+C)	806.478.000.000	806.478.000.000	1.198.258.063.117	0	1.006.794.548.182	191.463.514.935	148,58	148,58